

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.234.706.891.263	5.170.596.049.720
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.500.000.000	3.420.397.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		4.500.000.000	3.420.397.000
220	II. Tài sản cố định		3.393.572.486.943	3.520.076.936.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.811.824.124.977	2.465.584.718.603
222	- Nguyên giá		5.617.915.840.645	4.978.455.910.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.806.091.715.668)	(2.512.871.191.722)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	50.672.871.055	76.989.947.258
225	- Nguyên giá		84.176.571.773	112.736.306.489
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.503.700.718)	(35.746.359.231)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	115.770.467.806	124.251.893.610
228	- Nguyên giá		180.790.592.109	180.760.464.536
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.020.124.303)	(56.508.570.926)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	415.305.023.105	853.250.376.719
240	III. Bất động sản đầu tư	14	1.517.245.572.693	1.321.772.414.994
241	- Nguyên giá		1.750.221.519.175	1.501.699.958.263
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(232.975.946.482)	(179.927.543.269)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		208.107.467.866	220.469.104.380
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	197.470.748.873	209.889.385.387
258	2. Đầu tư dài hạn khác	16	10.936.718.993	10.879.718.993
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(300.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		105.396.715.735	98.280.237.598
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	100.123.691.542	95.320.765.202
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	300.183.775
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.273.024.193	2.659.288.621
269	VI. Lợi thế thương mại		5.884.648.026	6.576.959.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.216.667.550.528	10.566.553.629.919

05
IG T
MIEN
KIE
A.A
AN
C
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		9.801.392.683.027	9.152.358.417.029
310	I. Nợ ngắn hạn		6.321.668.245.436	6.464.099.548.380
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	1.889.000.607.528	2.195.337.907.461
312	2. Phải trả người bán		1.179.512.602.714	1.340.076.055.440
313	3. Người mua trả tiền trước		111.395.264.338	59.600.461.217
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	819.388.140.380	745.147.256.453
315	5. Phải trả người lao động		75.691.868.841	68.448.405.281
316	6. Chi phí phải trả	20	1.773.639.642.131	1.535.212.157.371
317	7. Phải trả nội bộ	21	689.369.452	619.762.640
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	22	450.712.570.185	500.222.723.608
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		363.845.449	363.845.449
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.274.334.418	19.070.973.460
330	II. Nợ dài hạn		3.479.724.437.591	2.688.258.868.649
333	1. Phải trả dài hạn khác		12.449.523.582	12.210.361.414
334	2. Vay và nợ dài hạn	23	1.272.791.825.818	805.811.810.511
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		2.141.212.133.085	1.822.787.900.473
339	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		53.270.955.106	47.448.796.251
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.201.700.609.607	1.199.276.969.184
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.201.112.617.567	1.198.796.344.484
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.107.870.910.620	1.111.366.588.152
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.866.595.086	3.866.595.086
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.259.829.430	7.100.737.522
414	4. Cổ phiếu quỹ		(148.162.639)	(148.162.639)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(879.277.016)	(1.063.990.665)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		78.357.902.597	77.649.579.275
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		15.391.417.856	15.392.549.570
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.674.811.772	6.653.920.135
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.560.795.155)	(44.741.059.968)
421	10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		23.279.385.016	22.719.588.016
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		587.992.040	480.624.700
432	1. Nguồn kinh phí		275.965.000	170.965.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		312.027.040	309.659.700
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	25	213.574.257.894	214.918.243.706
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.216.667.550.528	10.566.553.629.919



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.576.732.573	2.556.440.005
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	71.484.307	3.404.923.400
3. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	586.266.350	598.588.700
4. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.388.146,78	73.255,37
- EUR	2.352,71	2.294,41
- GBP	437,00	12.562,00

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			VND		VND	
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	6.179.560.724.587	5.799.178.234.848		
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	88.968.241.601	103.012.204.329		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	6.090.592.482.986	5.696.166.030.519		
11	4. Giá vốn hàng bán	29	4.921.016.937.345	4.692.332.522.621		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.169.575.545.641	1.003.833.507.898		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	10.735.644.844	84.416.194.198		
22	7. Chi phí tài chính	31	372.231.873.072	377.866.753.372		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		278.321.687.268	360.511.783.923		
24	8. Chi phí bán hàng	32	355.090.232.346	334.669.600.533		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	330.541.881.578	295.080.086.264		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		122.447.203.489	80.633.261.927		
31	11. Thu nhập khác	34	62.695.018.137	71.387.540.824		
32	12. Chi phí khác	35	75.689.117.775	89.416.088.727		
40	13. Lợi nhuận khác		(12.994.099.638)	(18.028.547.903)		
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	15	(11.933.641.681)	(40.382.301.586)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.519.462.170	22.222.412.438		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	59.282.672.461	58.022.962.540		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		300.183.775	(300.183.775)		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>37.936.605.934</u>	<u>(35.500.366.327)</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	25	7.855.321.813	(77.240.562.213)		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		30.081.284.121	41.740.195.886		

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		6.612.093.535.982	5.598.085.995.690
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.772.441.548.936)	(4.536.233.345.215)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(742.137.439.032)	(717.809.318.654)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(248.977.758.198)	(351.533.589.323)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(90.777.818.953)	(28.087.259.172)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		309.951.890.745	272.214.791.238
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(628.074.656.898)	(458.473.767.688)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>439.636.204.710</i>	<i>(221.836.493.124)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(175.899.085.374)	(221.707.442.153)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.227.778.695	2.962.260.529
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(309.030.000)	(9.138.724.550)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		409.030.000	8.988.724.550
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(57.000.000)	(38.557.698.672)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.678.935.789	58.133.961.093
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(168.949.370.890)</i>	<i>(199.318.919.203)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.302.391.315.270	4.137.740.983.703
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.113.980.569.987)	(4.037.226.344.109)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(33.418.364.023)	(17.486.839.836)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>154.992.381.260</i>	<i>83.027.799.758</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		425.679.215.080	(338.127.612.569)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		160.753.117.691	493.874.268.077
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.761.731	6.462.183
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>586.485.094.502</u>	<u>160.753.117.691</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

C.T.P.
HỒ HẠNH
A.T.O.A.N.
S.C.
M.T.

105
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị.

Theo Quyết định số 894/NQ-HUD ngày 19/11/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera được phê duyệt tại thời điểm 31/12/2010 là 1.050 tỷ VND.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) đã được chuyển giao từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đang thực hiện các bước để triển khai cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera; và văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Phương án cổ phần hóa của Tổng Công ty Viglacera được phê duyệt tại Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính Phủ.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nội Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nội
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Hà Nội	Đào tạo

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì & Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	89,73%	89,73%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	46,90%	90,08%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều ^[1]	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men

^[1]Căn cứ theo văn bản số 2357/BXD-ĐMDN ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng về việc chấp thuận chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty Viglacera tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều. Tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều sang khoản mục Đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 121) và không thực hiện hợp nhất Công ty này. Tuy nhiên trong năm 2013, do chưa đủ điều kiện để thoái vốn theo quy định nên Tổng Công ty đã thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều trong Báo cáo tài chính hợp nhất này và thực hiện điều chỉnh hồi tố lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 40.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

Công ty liên kết :

- Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Kinh doanh bất động sản:
 - o Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - o Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - o Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - o Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - o Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - o Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - o Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - o Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - o Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - o Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyển gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

15
GTY,
NHỮ
KIỂM
AS
KIỂM

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty đang trong giai đoạn Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội Đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera; và văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Tổng Công ty đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011.

Ngày 25/06/2013, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 619/QĐ-BXD công bố tổng giá trị doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera và Trường cao đẳng nghề Viglacera để cổ phần hóa là 9.363.995.377.272 VND, tổng giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là 2.277.160.527.840 VND. Do Tổng Công ty đang trong giai đoạn triển khai phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần nên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty chưa được điều chỉnh theo kết quả công bố giá trị doanh nghiệp nêu trên. Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2011 đã được phê duyệt khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Đối với các Tài sản cố định đã được đánh giá lại giá trị để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Các tài sản này sẽ được đánh giá lại theo hướng dẫn của Thông tư nêu trên khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.13).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Riêng Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kinh Nội Việt Nam (Công ty liên doanh của Tổng Công ty) kỳ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



2.3. Tính hoạt động liên tục

Tại Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long, Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm, Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng, Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội, Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera có các dấu hiệu ảnh hưởng tới khả năng hoạt động theo giả định hoạt động liên tục của các Công ty này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định các dấu hiệu này không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

2.4. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

111
ĐNG
HIỆM
KIỂM
AS
M
M.S.D.V.
H
Q.H.C.

2.8. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Riêng tại Công ty mẹ, dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2011 đã được hạch toán hoàn nhập vốn nhà nước sau khi xử lý tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp. Dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán kể từ thời điểm 31/12/2011 căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại các Công ty Con và liên kết, dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

25
TY
HUU
TO
C
P.V
2011
CÔNG
H NHIỆP
NG KIẾ
AA
KIỂM

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây dựng được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế hoặc chi phí nguyên vật liệu thực tế còn tồn trong công đoạn sản xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Đối với các Tài sản cố định đã được đánh giá lại giá trị để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2011 tại Công ty mẹ, Tổng công ty chưa thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Các tài sản này sẽ được đánh giá lại theo hướng dẫn của Thông tư nêu trên khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Đối với các Tài sản cố định được Công ty mẹ đầu tư mua sắm sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2011 đã được Tổng Công ty điều chỉnh theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm tài chính.

Tại Công ty Sen Vòi Viglacera, các TSCĐ của Công ty đang được trích khấu hao theo phương pháp sản lượng, mức khấu hao tính theo phương pháp này nhỏ hơn so với phương pháp đường thẳng là 4.806.279.388 VND.

Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera thay đổi phương pháp khấu hao từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng. Việc thay đổi này dẫn đến chi phí khấu hao giảm đi: 4.294.711.548 VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xi nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

2.15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.16. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.18. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

a) Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản; chi phí bảo trì khu chung cư được ghi nhận trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng với diện tích đã ghi nhận doanh thu trong năm.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất thuộc dự án chung cư cao cấp, dự án khu đô thị được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ còn lại giữa doanh thu (100%) trừ tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án đã được phê duyệt. Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

b) Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

c) Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm: Chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo phương án kinh doanh hoặc dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng) với chi phí đã tập hợp chứng từ. Và chênh lệch giữa chi phí (dựa theo quyết toán khối lượng hoàn thành nội bộ) với chi phí xây dựng cơ bản.

d) Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera

Chi phí phải trả là chênh lệch giữa giá vốn được trích theo tỷ lệ lãi gộp theo các phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí đã tập hợp được chứng từ.

Tỷ lệ lãi gộp theo phương án đầu tư được phê duyệt của các dự án như sau:

- Dự án nhà thu nhập thấp Đặng Xá: 8,97%;
- Dự án Chung cư 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn II: 39,8%;
- Dự án Nhà liền kề Đình Bảng: 18,79%;
- Dự án Nhà vườn KCN Tiên Sơn: 10%.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tổng Công ty đã thực hiện phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính. Do Công ty mẹ đang trong giai đoạn thực hiện Cổ phần hóa nên không thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

105
CÔNG
TỔNG
HÀNG CỎ
CH
H

2.22. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera, Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2011 là (879.277.016) VND có thể sẽ được kết chuyển vào vốn Nhà nước tại 31/12/2011 nên Tổng Công ty không thực hiện bút toán ghi ngược để xóa số dư vào đầu năm 2012 như hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Chênh lệch tỷ giá trong năm 2012 đối với các số dư này sẽ được xác định bằng chênh lệch giữa tỷ giá đánh giá lại vào ngày phát sinh nghiệp vụ và tỷ giá đã đánh giá tại ngày 31/12/2011.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.23. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê; Doanh thu cho thuê đất không thuộc các khu công nghiệp được phân bổ theo thời hạn thuê.

c) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Bất động sản là Biệt thự, nhà liền kề: Doanh thu được ghi nhận bao gồm doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, hạ tầng và doanh thu xây lắp nhà. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thu theo thời điểm cam kết thanh toán ghi trong điều khoản Hợp đồng mua bán;

Bất động sản là Căn hộ chung cư: Doanh thu chuyển nhượng được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thu theo thời điểm cam kết thanh toán ghi trong điều khoản Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư.

Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Đối với dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương và Dự án Nhà thu nhập thấp Đại Mỗ: Công ty ghi nhận doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Quyền sử dụng đất có hạ tầng và nhà của dự án trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán với khách hàng.



Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán theo quy định trong hợp đồng mua bán Bất động sản.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tại Công ty Xây dựng Viglacera, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera và Công ty Thi công Cơ giới Viglacera, doanh thu của hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

e) Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

f) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	27.087.340.574	18.804.922.313
Tiền gửi ngân hàng	297.260.753.928	78.327.232.461
Tiền đang chuyển	447.000.000	820.000.000
Các khoản tương đương tiền ^[1]	261.690.000.000	62.800.962.917
	586.485.094.502	160.753.117.691

^[1]Các khoản Tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	2.100.000.000	2.200.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn	-	100.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay	2.100.000.000	2.100.000.000
	2.100.000.000	2.200.000.000

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn ^[1]	-	157.672.499
Công ty Cổ phần Bim Sơn Viglacera	1.502.903.936	1.502.903.936
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	1.013.059.547	973.899.547
Công ty Cổ phần Thạch Bàn Viglacera	170.943.518	170.943.518
Công ty Cổ phần Tân Xuyên Viglacera	553.694.095	553.694.095
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	1.267.108.844	1.267.108.844
Công ty Cổ phần Viglacera Cầu Đuống ^[1]	4.232.615.659	4.219.398.659
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I ^[1]	212.590.900	193.891.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera ^[1]	-	89.953.938
	8.952.916.499	9.129.466.936

^[1]Là các công ty liên kết của Tổng Công ty được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	3.154.556.978	2.864.298.294
Phải thu người lao động	4.982.660.095	1.913.953.620
Phải thu khác	264.079.353.169	251.079.226.465
- Phải thu người lao động ^[1]	1.790.499.558	1.175.254.244
- Phải thu Công ty CP Giấy Tây đỏ lãi vay	459.549.594	224.011.261
- Phải thu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera ^[2]	2.962.000.000	2.962.000.000
- Công ty Cổ phần Gạch Ngói ốp lát Đất Việt	500.000.000	718.150.407
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng	791.174.610	1.526.052.777
- Phải thu về Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2%	1.012.481.949	1.012.481.949
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.963.960.488	2.232.664.724
- Phải thu về tiền nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.131.304.117	2.653.438.862
- Vật tư xuất cho Dự án Hoàn Sơn nhưng chưa nghiệm thu	220.971.128	220.971.128
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	1.186.106.458	803.705.924
- Phải thu về tiền điện	68.512.413	276.023.414
- Phải thu Công ty Cổ phần Truyền thông Hướng Dương	451.250.000	422.750.000
- Phải thu về lãi tiền gửi	310.529.167	-
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính	123.694.984	486.818.231
- Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	2.700.000.000	-
- Phải thu về Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	4.477.850.705
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	1.669.524.308	1.760.988.420
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.815.378.821	2.989.515.369
- Phải thu về chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	49.126.531.949
- Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
- Phải thu về tiền điện đã chuyển cho điện lực Từ Liêm	548.290.190	548.290.190
- Phải thu Nhà máy Gạch Yên Phong tiền than	2.139.484.352	2.139.484.352
- Tiền ứng trước hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	2.044.000.000	-
- Phải thu tiền tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc	2.713.449.481	2.693.077.088
- Phải thu về tiền khen thưởng phúc lợi chi quá	2.226.569.523	3.379.623.411
- Phải thu về tiền lương chi vượt ^[3]	2.407.493.798	1.661.801.933
- Phải thu về giá trị công trình xây lắp nghiệm thu	-	1.436.737.000
- Công nợ phải thu khách hàng tồn đọng khó thu hồi ^[4]	6.841.820.480	-
- Phải thu khác	26.251.202.242	21.005.280.273
	272.216.570.242	255.857.478.379

^[1]Là khoản ứng trước tiền lương cho bộ phận sản xuất tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long do sản lượng sản xuất không đạt kế hoạch đề ra dẫn đến quỹ lương thực hiện nhỏ hơn tiền lương đã chi trả.

^[2]Là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera phát sinh do nghiệp vụ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu của Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải tại Công ty Cổ phần Cát Viglacera cho Công ty này theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần ngày 10/05/2012 (giá chuyển nhượng là 2.962.000.000 VND), được xác nhận giữa ba bên và Biên bản họp đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Cát Viglacera số 02/2012 BB-ĐHCĐ ngày 16/05/2012.

^[3]Là số tiền lương đã thực trả cho cán bộ công nhân viên phát sinh ngoài đơn giá tiền lương tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera.

⁽⁴⁾Đây là các khoản công nợ Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera từ năm 2012. Tuy nhiên, do việc thu hồi công nợ của các đối tượng này là khó khăn nên từ tháng 7/2013 Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera đã chuyển lại cho Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội các khoản công nợ này để tiếp tục theo dõi và thu hồi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	113.672.202	-
Nguyên liệu, vật liệu	342.927.628.741	308.527.443.666
Công cụ, dụng cụ	66.666.408.065	59.712.103.617
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.350.786.209.682	1.893.795.845.616
Thành phẩm	647.408.543.018	730.377.844.529
Hàng hoá	65.583.851.433	63.124.394.646
Hàng gửi đi bán	27.938.790.346	25.340.298.312
Hàng hoá bất động sản	325.094.501.094	238.482.430.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.811.765.874)	(11.896.507.918)
	3.793.707.838.707	3.307.463.853.461

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

- Thành phẩm tại Công ty Kính nổi Viglacera là 176.480.996.476 VND;
- Thành phẩm tại Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn là 46.645.000.000 VND.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.226.529.752	6.092.481.925
Thuế xuất, nhập khẩu	265.448.974	42.318.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.467.564.089	5.235.289.648
Thuế thu nhập cá nhân	43.837.950	33.931.466
Các khoản khác phải thu Nhà nước	458.294.601	523.792.633
	10.461.675.366	11.927.814.466

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	67.499.543.403	70.350.886.143
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.165.676.952	4.476.851.156
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.461.431.161	3.327.605.852
	75.126.651.516	78.155.343.151

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	1.832.723.358.043	2.951.075.031.552	156.413.532.730	27.112.125.025	11.131.862.975	4.978.455.910.325					672.928.776.504
Số tăng trong năm	282.139.046.474	377.487.718.004	12.314.090.163	987.921.863	-	17.542.776.231					619.737.631.219
- Mua trong năm	-	13.952.888.912	2.832.940.000	756.947.319	-	34.227.768.830					1.204.522.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	280.934.523.747	336.177.831.929	2.428.882.817	196.392.726	-						
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	27.175.501.484	7.052.267.346	-	-						
- Tăng do phân loại lại	1.204.522.727	-	-	-	-						216.077.497
- Tăng khác	-	181.495.679	-	34.581.818	-						
Số giảm trong năm	(2.514.840.692)	(23.197.018.233)	(1.090.759.341)	(6.564.551.496)	(101.676.422)	(33.468.846.184)					(185.690.000)
- Giảm theo quyết toán	-	(185.690.000)	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.894.950.871)	(890.104.382)	-	-	(15.785.055.253)					
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(2.164.901.961)	(6.595.664.686)	(150.510.910)	(6.564.212.543)	(97.576.199)	(15.572.866.299)					
- Giảm do phân loại lại	-	(1.204.522.727)	-	-	-						(1.204.522.727)
- Giảm khác	(349.938.731)	(316.189.949)	(50.144.049)	(338.953)	(4.100.223)	(720.711.905)					
Số dư cuối năm	2.112.347.563.825	3.305.365.731.323	167.636.863.552	21.535.495.392	11.030.186.553	5.617.915.840.645					

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	596.743.292.312	1.794.233.471.332	98.635.652.735	19.553.994.864	3.704.780.479	2.512.871.191.722						
Số tăng trong năm	108.876.420.960	190.168.477.771	15.938.505.342	1.865.370.008	527.408.586	317.376.182.667						
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	108.876.420.960	178.191.711.614	11.377.337.322	1.836.412.569	527.408.586	300.809.291.051						
- <i>Mua lại TSCĐ thuê Tài chính</i>	-	11.976.766.157	4.561.168.020	-	-	16.537.934.177						
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	28.957.439	-	28.957.439						
Số giảm trong năm	(1.543.069.333)	(16.255.457.913)	(820.345.108)	(5.450.683.615)	(86.102.752)	(24.155.658.721)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(11.235.232.753)	(745.659.938)	-	-	(11.980.892.691)						
- <i>Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(1.529.646.795)	(4.937.722.227)	(65.909.961)	(5.450.547.221)	(85.515.305)	(12.069.341.509)						
- <i>Giảm khác</i>	(13.422.538)	(82.502.933)	(8.775.209)	(136.394)	(587.447)	(105.424.521)						
Số dư cuối năm	704.076.643.939	1.968.146.491.190	113.753.812.969	15.968.681.257	4.146.086.313	2.806.091.715.668						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.235.980.065.731	1.156.841.560.220	57.777.879.995	7.558.130.161	7.427.082.496	2.465.584.718.603						
Tại ngày cuối năm	1.408.270.919.886	1.337.219.240.133	53.883.050.583	5.566.814.135	6.884.100.240	2.811.824.124.977						

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.525.948.400.077 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 519.718.761.086 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 8.863.061.281 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	78.106.696.401	34.629.610.088	112.736.306.489
Số tăng trong năm	-	5.650.334.114	5.650.334.114
- Thuê tài chính trong năm	-	5.650.334.114	5.650.334.114
Số giảm trong năm	(27.167.501.484)	(7.042.567.346)	(34.210.068.830)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(27.167.501.484)	(7.042.567.346)	(34.210.068.830)
Số dư cuối năm	50.939.194.917	33.237.376.856	84.176.571.773
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.694.408.532	15.051.950.699	35.746.359.231
Số tăng trong năm	8.943.857.209	5.351.418.455	14.295.275.664
- Khấu hao trong kỳ	8.943.857.209	5.351.418.455	14.295.275.664
Số giảm trong năm	(11.976.766.157)	(4.561.168.020)	(16.537.934.177)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(11.976.766.157)	(4.561.168.020)	(16.537.934.177)
Số dư cuối năm	17.661.499.584	15.842.201.134	33.503.700.718
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	57.412.287.869	19.577.659.389	76.989.947.258
Tại ngày cuối năm	33.277.695.333	17.395.175.722	50.672.871.055

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	85.695.836.028	50.000.000.000	7.229.524.425	28.446.087.957	9.389.016.126	180.760.464.536
Số tăng trong năm	-	-	229.128.000	-	-	229.128.000
- Mua trong năm	-	-	229.128.000	-	-	229.128.000
Số giảm trong năm	(29.523.810)	-	(158.011.617)	-	(11.465.000)	(199.000.427)
- Giảm do điều chỉnh theo TT45/2013/TT-BTC	(29.523.810)	-	(158.011.617)	-	(11.465.000)	(199.000.427)
Số dư cuối năm	85.666.312.218	50.000.000.000	7.300.640.808	28.446.087.957	9.377.551.126	180.790.592.109
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.926.259.552	30.971.730.186	6.116.651.746	3.849.862.301	4.644.067.141	56.508.570.926
Số tăng trong năm	1.139.148.702	5.817.633.388	327.647.095	684.936.589	720.978.420	8.690.344.194
- Khấu hao trong năm	1.139.148.702	5.817.633.388	327.647.095	684.936.589	720.978.420	8.690.344.194
Số giảm trong năm	(26.243.387)	-	(141.082.430)	-	(11.465.000)	(178.790.817)
- Giảm do điều chỉnh theo TT45/2013/TT-BTC	(26.243.387)	-	(141.082.430)	-	(11.465.000)	(178.790.817)
Số dư cuối năm	12.039.164.867	36.789.363.574	6.303.216.411	4.534.798.890	5.353.580.561	65.020.124.303
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.769.576.476	19.028.269.814	1.112.872.679	24.596.225.656	4.744.948.985	124.251.893.610
Tại ngày cuối năm	73.627.147.351	13.210.636.426	997.424.397	23.911.289.067	4.023.970.565	115.770.467.806

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.609.616.614 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	394.156.882.294	587.889.949.371
<i>Khối công ty con</i>	<i>186.022.443.999</i>	<i>193.604.381.408</i>
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	-	400.316.724
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	563.804.644	355.586.586
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	46.368.378	170.340.032
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	319.463.871	-
Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	509.011.149	519.011.149
Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long	-	9.982.760.603
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	460.423.053	584.788.768
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	15.546.948.741	15.233.225.322
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	11.567.184.028	9.399.139.945
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	6.322.420.530
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Lộng	40.514.214.903	33.902.024.190
- Dự án Nhà máy Clinker	818.704.849	818.704.849
- Công trình nhà máy gạch Tiêu Giao	7.058.351.570	5.599.223.394
- Công trình nhà máy gạch Hoàn Bô	1.892.785.534	293.094.477
- Nhà máy Ngói Đông Triều - Chi phí mở sét Kim Sen	6.989.738.531	6.436.367.051
- Dự án khu 28 Hạ Hoàng Bô	23.754.634.419	20.754.634.419
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	437.404.903	1.918.754.115
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	391.981.085	391.981.085
Công ty Cổ phần Bê tông Khí Viglacera	89.867.140	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	92.432.416.803	91.270.852.571
- Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera	92.432.416.803	91.270.852.571
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	23.143.355.301	23.153.179.788
- Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1	7.690.521.827	6.922.747.782
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1	15.367.710.347	15.192.838.342
- Dự án đầu tư bổ sung hoàn thiện công nghệ, phát huy tối ưu năng lực sản xuất nhà máy Đông Triều 1	-	227.206.363
- Các công trình khác	85.123.127	810.387.301
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	1.010.299.144
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
<i>Khối Công ty mẹ</i>	<i>207.124.139.151</i>	<i>393.275.268.819</i>
Văn phòng Tổng Công ty	238.360.176	238.360.176
- Dự án nhà máy Bao bì thủy tinh	238.360.176	238.360.176
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	163.963.036.147	301.101.625.977
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	71.292.716.582	69.618.092.212
- Dự án khu đô thị Hải Yên	41.550.393.123	63.981.235.275
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	15.124.970.753	13.228.166.116
- Dự án nhà học, nhà hiệu bộ trường CĐ nghề Viglacera	-	32.719.457.143
- Dự án Giai đoạn III 671 Hoàng Hoa Thám	3.737.398.922	714.967.272
- Dự án Trường dạy nghề Yên Phong	-	36.083.768.101
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng	4.631.003.052	3.309.139.415
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	14.998.200.000	14.998.200.000

Trạm nước sạch Giai đoạn II - Khu công nghiệp Tiên Sơn	1.400.593.950	-
- Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2 KCN.TS	-	15.459.593.021
- Trạm xử lý nước thải Giai đoạn II Yên Phong	-	89.980.072
- Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³ -GD1) Yên Phong	-	19.996.296.462
- Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³ -GD2) Yên Phong	2.415.889.545	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	8.483.972.582	7.463.057.567
- Dự án cát Văn Hải	-	26.457.466
- Dự án trường tiểu học Đặng Xá	327.897.638	327.897.638
- Dự án trạm xử lý nước thải 1000m ³ KCN Hải Yên	-	17.270.000
- Dự án bể bơi Đặng Xá	-	66.233.636
- Dự án Nhà Chung cư giá thấp Đặng Xá	-	8.497.023.004
- Dự án nhà xưởng trường Nghề Yên phong- Giai đoạn II	-	14.504.791.577
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	15.628.202
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	7.086.258.808	40.928.026.669
- Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	6.081.047.468	39.922.815.329
- Dự án khu nhà ở thấp tầng Đại Mỗ	1.005.211.340	1.005.211.340
Công ty Xây dựng Viglacera	35.836.484.020	49.805.583.045
- Khu đô thị Yên Phong	35.741.808.930	49.801.817.045
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	3.766.000
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	-	1.186.044.750
Mua sắm tài sản cố định	14.068.966.214	10.903.330.817
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	8.252.070.245	166.296.844
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.496.650.000	2.973.911.155
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	268.797.766
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.046.159.489	2.046.159.489
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.179.586.480	5.448.165.563
Công ty Kính nổi Viglacera	94.500.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.079.174.597	254.457.096.531
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	350.369.461	30.271.810
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	244.872.260
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	-	5.642.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	1.602.236.812	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.216.751.209	2.216.751.209
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	51.026.331	-
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	49.522.784	-
Công ty Kính Nổi Viglacera	2.809.268.000	251.959.559.252
- Các hạng mục nhà xưởng	923.086.000	-
- Thiết bị trạm phụ trợ	1.886.182.000	-
- Sửa chữa nguội lò	-	251.959.559.252
	415.305.023.105	853.250.376.719

ST.TA
HAN
OAN
C
TP.

110.
IG T
KIEM H
KIEM
AS
EM -

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.239.628.413	455.296.648.838	1.025.163.681.012	1.501.699.958.263
Số tăng trong năm	-	68.372.680.176	180.148.880.736	248.521.560.912
- Tăng từ Đầu tư xây dựng cơ bản	-	68.372.680.176	180.148.880.736	248.521.560.912
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.239.628.413	523.669.329.014	1.205.312.561.748	1.750.221.519.175
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.528.972.960	64.603.404.061	107.795.166.248	179.927.543.269
Số tăng trong năm	2.123.962.840	25.008.506.608	25.915.933.765	53.048.403.213
- Khấu hao trong năm	2.123.962.840	25.008.506.608	25.915.933.765	53.048.403.213
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.652.935.800	89.611.910.669	133.711.100.013	232.975.946.482
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13.710.655.453	390.693.244.777	917.368.514.764	1.321.772.414.994
Tại ngày cuối năm	11.586.692.613	434.057.418.345	1.071.601.461.735	1.517.245.572.693

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty liên kết tại Công ty mẹ - Tổng Công ty	196.744.563.873	209.163.200.387
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	174.397.930.101	184.202.524.749
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	11.137.708.836	12.425.725.662
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	4.598.171.730	4.229.901.554
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	5.646.732.077	5.541.967.763
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	964.021.129	2.763.080.659
Công ty liên kết tại Công ty con	726.185.000	726.185.000
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000
Công ty Mango GMBH	226.185.000	226.185.000
	197.470.748.873	209.889.385.387

	Giá gốc của khoản đầu tư	Điều chỉnh lũy kế đến 31/12/2013	Lãi/(Lỗ) từ Công ty liên kết trong năm
	VND	VND	VND
Công ty liên kết tại Công ty mẹ	162.966.059.200	33.778.504.673	(11.933.641.681)
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	24.463.002.101	(9.804.594.648)
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	4.987.120.000	6.150.588.836	(897.459.008)
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	1.947.171.730	5.488.838
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	4.143.011.200	1.503.720.877	561.982.666
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	(285.978.871)	(1.799.059.529)
Công ty liên kết tại Công ty con	726.185.000	-	-
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	-
Công ty Mango GMBH	226.185.000	-	-
	163.692.244.200	33.778.504.673	(11.933.641.681)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kinh
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	605.000.000	605.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	681.010.000	681.010.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	5.598.408.993	5.541.408.993
Tiền gửi có kỳ hạn của Trường Trung cấp nghề Viglacera	82.300.000	82.300.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	100.000.000	100.000.000
	10.936.718.993	10.879.718.993

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	95.320.765.202	111.641.098.025
Số tăng trong năm	57.887.390.896	66.226.600.065
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(52.342.196.476)	(81.084.934.811)
Giảm khác	(742.268.080)	(1.461.998.077)
Số dư cuối năm	100.123.691.542	95.320.765.202

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	12.772.739.285	15.554.179.539
Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An, Đầm Hà	3.119.280.769	4.380.019.339
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.291.107.777	13.523.553.963
Chi phí ban đầu của các mô đất sét	8.213.968.233	8.335.730.454
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.792.036.482	14.190.558.858
Quyền sử dụng đất dài hạn	1.619.325.788	1.619.325.788
Phí bảo hiểm tài sản	154.889.794	193.665.153
Chi phí tiền thuê văn phòng	-	297.884.848
Chi phí cơ sở hạ tầng	687.257.986	658.725.202
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	1.390.814.375	1.390.814.375
Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Viglacera	2.911.585.366	2.911.585.366
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.380.797.531	1.945.135.449
Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	4.340.579.469	4.322.961.534
Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	1.100.838.420	1.431.089.948
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	2.238.788.310	-
Chi phí phân bổ dịch vụ tư vấn kỹ thuật AOSIBO	658.091.042	867.941.007
Chi phí phải trả hợp đồng chuyên gia	-	1.277.547.673
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ ^[1]	11.878.694.453	11.878.694.453
Chi phí trợ cấp mất việc làm chưa phân bổ	6.586.386.687	6.027.548.687
Chi phí gạch vỡ từ 2010 - 2012 chờ phân bổ	1.150.066.523	-
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất chờ phân bổ	1.265.093.724	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.571.349.528	4.513.803.566
	100.123.691.542	95.320.765.202

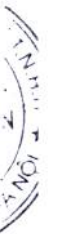
^[1]Chi phí hạ tầng chờ phân bổ là khoản chi phí hạ tầng chung được phân bổ cho dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản chi phí hạ tầng của dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ sẽ được phân bổ vào chi phí sau khi được UBND Thành phố Hà Nội cấp phép triển khai xây dựng.

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.350.418.804.178	1.816.768.675.079
Tại Công ty mẹ	503.253.567.415	758.999.471.575
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải ^[1]	230.484.200.064	271.856.334.033
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP.HCM ^[2]	49.959.744.460	48.395.608.087
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP.HCM ^[3]	94.843.477.498	34.752.936.611
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN Từ Liêm ^[4]	40.878.971.912	33.450.958.077
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	5.509.304.000	206.321.662.588
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn ^[5]	54.887.847.059	161.055.899.408
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Bắc Ninh	2.444.216.145	3.166.072.771
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hà Nội ^[6]	24.245.806.277	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	54.969.763.746	137.979.235.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	5.326.807.187	5.996.677.597
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	78.947.651.440
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên ^[7]	49.642.956.559	50.034.906.609
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	8.536.828.060	7.378.333.396
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	20.488.337.680	21.434.119.164
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	52.499.386.474	52.651.705.613
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thăng Long ^[8]	39.673.597.071	39.679.963.024
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Từ Liêm	12.825.789.403	12.971.742.589
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	7.051.834.293	6.550.998.640
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	8.878.534.080	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	51.857.894.460	59.646.257.577
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	27.996.916.960	34.671.257.577
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	23.860.977.500	24.975.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	58.391.114.098	61.654.439.268
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	13.396.578.296	16.664.180.186
- Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn - CN Từ Liêm ^[9]	44.994.535.802	44.990.259.082
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	19.959.337.773	19.227.049.540
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	174.706.712.771	146.977.545.786
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[10]	106.325.018.805	89.983.174.654
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Từ Liêm	24.387.714.129	16.996.509.322
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh ^[11]	43.993.979.837	39.997.861.810
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	11.000.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.542.496.329	2.744.051.438
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	14.857.885.042	11.994.074.747
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	51.666.627.317	52.911.490.871
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Thăng Long	19.929.804.262	19.964.580.956
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	8.929.939.290	9.984.341.841
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	22.806.883.765	22.962.568.074

C
 TP
 H
 T
 C
 C
 TP

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	75.593.998.661	219.451.221.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bãi Cháy ^[12]	31.460.008.366	63.986.965.988
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Ninh	20.337.887.389	31.301.579.433
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh - CN Bãi Cháy	12.048.182.906	121.832.708.877
- Ngân hàng TMCP Quân đội Quảng Ninh	1.319.920.000	2.329.966.702
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	10.428.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	124.229.898.146	141.285.073.369
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ^[13]	30.282.082.303	39.885.802.237
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương	20.448.615.332	23.675.411.236
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Từ Liêm ^[14]	31.615.979.317	32.777.407.833
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	28.366.902.589	29.366.902.589
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hà Nội	13.516.318.605	15.579.549.474
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	17.959.927.007	17.959.997.007
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	17.959.927.007	17.959.997.007
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.104.161.001	776.495.851
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	62.117.560.243	76.947.114.591
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Đông Triều	26.896.401.439	34.992.086.039
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí	13.046.190.518	14.185.324.660
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mạo Khê	9.778.159.697	9.782.720.965
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh	9.999.009.000	14.989.183.338
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quảng Ninh	2.397.799.589	2.997.799.589
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	27.752.939.582	9.900.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	118.831.419.795	94.533.995.698
Tại Công ty mẹ	2.284.680.000	4.039.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.084.768.628	6.073.059.682
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	6.677.173.460	4.641.284.348
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	2.910.622.127	2.991.317.961
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	2.297.982.075	4.489.712.075
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	16.918.549	16.918.549
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	158.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	-	65.468.624
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	5.203.065.725	3.643.002.602
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	11.108.527.276	9.516.135.537
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	3.022.268.000	1.981.690.700
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.068.100.000	3.910.400.300
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.781.706.500	1.327.706.500
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	50.206.223.199	33.731.815.000
- Vay cá nhân	50.206.223.199	33.731.815.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	12.872.701.934	10.938.453.475
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.130.000.000	473.175.900
Công ty Cổ phần Vinafacade	5.579.780.000	4.625.571.000
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	150.223.200	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	9.278.679.122	1.769.283.445



	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	419.181.583.555	283.735.236.684
Tại Công ty mẹ	262.060.652.423	142.803.088.269
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank)	120.000.000.000	24.718.587.100
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Tiên Sơn	47.132.436.720	10.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	1.780.678.243	32.774.137.081
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	71.998.611.650	56.343.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	4.840.960.000	2.098.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.448.024.000	14.448.024.000
- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.638.837.444	464.333.332
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	221.104.366	1.077.006.756
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	23.371.704.325	10.252.094.919
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	2.428.209.188	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	3.937.327.334	1.726.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	4.209.619.725	7.642.694.646
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	1.283.266.664	2.914.666.664
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	600.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	997.767.360	1.087.767.360
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	1.203.000.000	1.319.538.330
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	51.837.312.794	33.627.062.400
- Ngân hàng TMCP Công thương - KCN Tiên Sơn	33.986.630.046	8.932.160.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Ninh	-	1.979.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam	2.850.682.748	9.715.902.400
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	15.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	701.745.340	276.400.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	810.500.000	1.727.396.414
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	2.160.000.000	1.833.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	49.227.848.887	61.442.297.300
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	46.401.515	1.842.702.382
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	6.458.000.000	6.808.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	7.848.228.000	6.232.528.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	568.800.000	300.000.000
	1.889.000.607.528	2.195.337.907.461

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn có số dư lớn tại 31/12/2013:

^[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 98/2012/HĐTDHM ngày 22/10/2012 ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải, với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 320.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp và duy trì hạn mức tín dụng: Xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, LC. Riêng thời hạn cho vay tối đa không vượt quá 9 tháng; Và duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh hoàn tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, dự thầu, thanh toán phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản

xuất kinh doanh;

- Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản ký quỹ bằng tiền: Thực hiện theo thỏa thuận cụ thể giữa các bên; Tài sản cầm cố, thế chấp là: Quyền khai thác tài sản phát sinh từ khu đất thương phẩm tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh và khu công nghiệp Yên phong - Bắc Ninh; và các tài sản khác;
- Điều kiện tín dụng: Hạn mức 320.000.000.000 VND được phân bổ cho bên vay và 05 công ty con hạch toán phụ thuộc bao gồm: Công ty Sen vôi Viglacera; Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera; Công ty Thi công Cơ giới Viglacera; Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera; Công ty Xây dựng Viglacera.

[2] Hợp đồng tín dụng số 0015/KH/12NH ngày 05/01/2012 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng. Theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/NHNT-VIFG/CV ngày 09/01/2013, thời gian rút vốn vay được kéo dài đến ngày 30/06/2013;
- Lãi suất vay: 15%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền đồng bộ sản xuất kính nổi; Quyền sử dụng đất (200.000 m² đất chuyên dùng 50 năm); Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình phụ khác được xây dựng trên khuôn viên đất 200.000 m² nêu trên.

[3] Hợp đồng tín dụng số 59/2013/95342 ngày 13/08/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng lần rút vốn và được điều chỉnh 03 tháng/lần;
- Tài sản đảm bảo: Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư sửa chữa, cải tạo và nâng cấp công suất dây chuyền kính nổi"; Trạm Hydro - Nito; Thành phẩm tồn kho; Quyền sử dụng đất (50 thửa đất với diện tích 5.048 m²) và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại KDC-DV Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương; Số dư tài khoản Tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế.

[4] Bao gồm hai hợp đồng ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm, bao gồm:

Hợp đồng tín dụng số 3100-LAV-201301538 ngày 25/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân. Thời gian rút vốn từ ngày 26/05/2013 đến ngày 30/04/2013;
- Lãi suất vay: 10-15%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thành phẩm tồn kho và Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Viglacera.

Hợp đồng vay ngắn hạn số 3100GAV201101127/HĐTD ngày 31/05/2011 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Từ Liêm với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: chi trả tiền mua vật tư, nguyên vật liệu trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác theo kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân;
- Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Viglacera.

1110
NG TY
IEM HUI
IEM T,
ASC
1110

^[5]Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn, bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01-2012/HĐTĐ - BDS ngày 19/09/2012 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn, Yên Phong và Hải Yên;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 1 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 438.921,4 m² tại xã Long Châu và Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;

Hợp đồng tín dụng số 2012/HĐTĐHM-HT ngày 25/09/2012 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền điện, nước, nhân công và các chi phí khác liên quan đến quản lý điều hành hoạt động SXKD của công ty;
- Thời hạn vay: Cụ thể theo từng lần giải ngân, tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng giai đoạn;
- Tài sản đảm bảo: Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông, công trình phụ trợ tại KCN Tiên Sơn.

^[6]Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ ngày 05/07/2013 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 11% - 13%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền khai thác 34% diện tích sàn kinh doanh dịch vụ công cộng từ tầng 1 đến tầng 4 thuộc tổ hợp nhà ở cao tầng và văn phòng làm việc, siêu thị, dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, Hà Nội; và một phần tài sản hình thành do sửa chữa lò nung của Công ty Kính nổi Viglacera.

^[7]Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2012/HĐHM ngày 28/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VND;
- Đồng tiền vay: đồng USD hoặc đồng VND căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn và lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ, và các khoản phải thu mà bên vay là người thụ hưởng.

^[8]Hợp đồng hạn mức tín dụng số 231/13.NHNT.TL ngày 05/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 9 tháng theo từng lần rút vốn, thời hạn rút vốn tối đa 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất gạch ngói;
- Lãi suất vay: theo lãi suất thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong thời hạn hiệu lực của từng Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất 113.747,01 m² tại xã Bình Minh và Thanh Cao, Thanh Oai, Hà Nội; Tài sản trên đất là nhà xưởng máy móc dây chuyền sản xuất gạch ngói và tài sản hình thành từ vốn vay: Béc đốt đầu dầu, Béc đốt than, Xe nâng...

^[9]Hợp đồng số 3100LAV201302036 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Từ Liêm với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền vật tư, chi phí lương nhân công... phục vụ sản xuất kinh doanh, xây dựng Công trình;
- Lãi suất vay: 10 - 15%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp 1 phần tài sản là công nợ phải thu và tòa nhà hỗn hợp đang thi công.

^[10]Hợp đồng số 2013-VIT/HỆTDHM ngày 16/04/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát granite;
- Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể, tối đa không quá 6 tháng;
- Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung.

^[11]Hợp đồng số 175280/2013/HĐ ngày 28/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn rút vốn là 12 tháng từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V434141, diện tích 41.346 m²; Một số máy móc thiết bị; Hàng tồn kho thành phẩm luân chuyển; Giá trị vốn góp vào Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera với số tiền là 12 tỷ VND. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 79.639 triệu VND.

^[12]Hợp đồng tín dụng số 89/2013-HỆTDHM/NHCT306 ngày 04/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND; duy trì từ ngày 04/07/2013 đến ngày 31/05/2014;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh năm 2013;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ, tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: được quy định cụ thể tại các Hợp đồng bảo đảm.

^[13]Hợp đồng tín dụng hạn mức số 145/2013-HĐTDHM/NHCT124-VIG ngày 21/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng là 35 tỷ VND và giảm dần cho đến ngày 30/06/2014 hạn mức tín dụng là 25 tỷ VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/06/2014;
- Lãi suất vay: bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ là 4%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%.
- Tài sản đảm bảo: là tài sản của Công ty;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 16.648.753.758 VND và 644.631,2 USD (tương đương 13.633.328.545 VND).

^[14]Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3100LAV201302857 ngày 30/05/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Từ Liêm, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng là 32 tỷ đồng, có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 30/05/2013;
- Lãi suất vay: lãi suất thỏa thuận được ghi trên giấy nhận nợ tại từng thời điểm;
- Tài sản đảm bảo: tài sản và hàng hóa luân chuyển trong kho của Công ty.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 31.615.979.317 VND.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

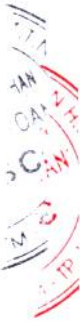
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.293.622.940	155.422.353.810
Thuế xuất, nhập khẩu	4.216.183	4.237.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.043.145.007	143.949.689.588
Thuế thu nhập cá nhân	12.932.805.308	14.512.662.384
Thuế tài nguyên	1.625.626.359	1.861.201.306
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	538.901.375.694	420.154.215.856
Các loại thuế khác	2.399.225.885	2.303.547.718
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.188.123.004	6.939.348.721
	819.388.140.380	745.147.256.453

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

35 - C
TỔNG CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VIỆT NAM
KIP

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dự án Trường cao đẳng nghề Viglacera	13.188.010.750	-
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	213.897.544	-
Lãi tiền vay phải trả	92.640.629.827	61.950.512.006
Trích trước chi phí công trình Bê tông nhựa Đặng Xá	2.545.627.035	-
Chi phí vận chuyển	-	1.683.684.456
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn	27.411.270.000	22.837.052.000
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn	25.474.599.709	28.499.734.385
Chi phí cát san nền khu công nghiệp Yên Phong	10.392.286.140	-
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	18.846.627.910	15.244.052.000
Chi phí máy thi công tại Khu công nghiệp Yên Phong	-	454.481.364
Chi phí trạm xử lý nước thải 3900m ³ Yên Phong	1.426.923.332	1.426.923.332
Chi phí Trạm xử lý nước bổ sung 1000m ³ KCN Yên Phong	2.540.805.879	2.602.312.760
Chi phí Trạm xử lý nước sạch 1000m ³ KĐT Yên Phong	1.504.166.439	1.692.328.257
Chi phí Trạm xử lý nước sạch 1800m ³ KĐT Yên Phong	3.554.218.911	5.204.334.621
Trạm cung cấp nước 10000m ³ đợt 1 khu công nghiệp Yên Phong	11.502.870.053	-
Trạm xử lý nước thải giai đoạn II (2000m ³) khu công nghiệp Tiên Sơn	6.853.299.222	-
Trạm xử lý nước thải giai đoạn II (2000m ³) khu công nghiệp Yên Phong	9.940.397.162	-
Trạm xử lý nước thải (1000m ³) khu công nghiệp Hải Yên	4.365.932.271	-
Chi phí công trình nhà kho số 6 Sumitomo	-	194.323.261
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	975.497.867
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	62.816.625.408	74.427.023.940
Trích trước chi phí dự án Đại Mỗ - Từ Liêm	11.742.504.754	-
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ	4.877.406.961	22.042.584.302
Trích trước chi phí cho công trình	51.871.581.201	40.173.766.119
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất chung cư cao cấp Mỹ Trì	583.884.128.636	805.110.523.414
Chi phí lãi vay hỗ trợ khách hàng dự án Mỹ Trì	43.840.981.240	-
Chi phí hệ thống ngoài nhà Hoàng Hoa Thám	-	1.446.359.896
Chi phí móng cọc phần móng nhà CT6 tại Xí nghiệp Hoàn thiện	-	1.321.332.000
Chi phí thí nghiệm kiểm tra độ chặt san nền	-	415.792.364
Trích trước chi phí Dự án Xuân Phương	225.663.410	274.572.261
Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	33.314.633.997	46.130.735.998
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ ở Đáp Cầu	-	592.500.003
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tiên Sơn	23.781.025.346	23.672.464.322
Chi phí Dự án nhà A1 giai đoạn II Tiên sơn (nhà A4)	16.412.203.948	-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong	423.594.918.506	2.618.335.938
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Đông Mai	7.968.409.091	-
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá	6.435.977.860	5.439.883.690
Chi phí xây dựng biệt thự Đặng Xá	80.889.243.746	86.314.128.228
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng và nhà xưởng KCN Hải Yên	19.726.275.740	163.102.556.113
Trích trước chi phí Nhà xưởng Hải Yên	5.398.382.096	5.398.382.096
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	7.035.188.225	7.515.111.225
Chi phí nhà ở cho người có thu nhập thấp Đặng Xá	54.412.345.997	62.201.909.138



Trích trước tiền thuê đất phải nộp	-	170.930.688
Chi phí Tuyến ống cấp nước Samsung	1.257.377.358	-
Chi phí dự án Chung cư CT6 Đặng Xá	47.559.813.626	-
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	-	1.356.498.699
Tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Chi phí thuê Showroom	-	167.100.000
Chi phí vận chuyển	3.102.727.264	1.429.924.893
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	1.826.003.063	4.299.040.425
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng	10.667.219.596	9.221.600.000
Tạm trích tiền thuê đất	2.388.734.475	2.419.793.706
Trích trước chi phí hoàn nguyên các mô sét	10.609.669.252	261.595.916
Chi phí phải trả khác	15.475.502.234	15.774.436.638
	1.773.639.642.131	1.535.212.157.371

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gốm XD Đại Thanh	23.056.972	23.056.972
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	595.481.668	596.705.668
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn ^[1]	70.830.812	-
	689.369.452	619.762.640

^[1]Là các công ty liên kết của Tổng Công ty được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ.

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	802.089.063	814.648.649
Kinh phí công đoàn	12.464.693.356	13.120.878.977
Bảo hiểm xã hội	37.213.332.760	37.157.366.865
Bảo hiểm y tế	5.019.019.297	6.492.988.536
Bảo hiểm thất nghiệp	2.643.175.738	2.700.582.821
Phải trả về cổ phần hóa	-	114.114.473
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	440.819.013	555.319.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.129.440.958	439.266.824.274
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	25.642.034.842	28.148.915.673
- Phải trả về tiền huy động để thực hiện dự án Xuân Phương	100.000.000	100.000.000
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	5.754.024.955	4.817.938.529
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	346.316.346	341.076.671
- Phải trả tiền bảo trì Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	2.630.576.085	2.630.576.085
- Phải trả tiền bảo trì nhà thu nhập thấp Đặng Xá	11.088.375.266	9.000.107.846
- Thuế TNDN dự kiến được miễn giảm	1.600.000.000	1.600.000.000
- Phải trả về chi phí thi công công trình	106.124.228.099	118.244.940.188
- Phải trả về tiền cổ tức	3.535.154.039	3.417.648.359
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	3.814.486.159	2.919.322.222
- Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	-	2.711.903.135
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	11.783.885.414	8.783.885.414
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	8.048.312.439	6.548.312.439
- Phải trả Công ty Cổ phần SX&TM xây lắp Hoà Tiến	1.022.393.109	1.638.002.014
- Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp Tiên Sơn	968.724.227	563.699.013
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	103.998.641.152	139.045.744.763
- Hoàn tạm ứng thừa của Cán bộ công nhân viên	8.470.483.861	5.619.017.277
- Phải trả về hình phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.507.867.022
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà thu nhập thấp	1.897.095.714	7.786.864.619
- Phải trả Công ty Cổ phần tập đoàn Công nghiệp Vinh Phú ^[3]	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ	3.019.575.676	-
- Phải trả về vật tư tạm nhập	624.725.793	5.053.340.730
- Phải trả về lãi vay phải trả	12.554.841.872	11.186.366.771
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.154.057.344	565.683.805
- Chi phí hỗ trợ bán hàng cho đại lý	15.377.314.500	12.715.445.000
- Chi phí nhân công công trình trích vượt đơn giá khối lượng	1.311.131.242	2.304.989.211
- Phải trả các đối tượng khác	39.758.795.802	42.015.177.488
	450.712.570.185	500.222.723.608

^[1]Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2]Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

^[3]Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú về số tiền Công ty này đã chuyển cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera để đảm bảo thực hiện Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/4/2011 giữa hai bên về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

23. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	1.127.429.774.601	647.036.026.079
Tại Công ty mẹ	823.947.182.408	312.337.967.746
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (Ocean Bank) ^[1]	278.863.399.984	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	292.173.556.089	154.235.233.120
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	1.780.678.243
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM ^[3]	66.944.088.094	91.305.940.044
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình ^[4]	135.398.045.902	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[5]	50.568.092.339	65.016.116.339
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	55.961.318.072	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội ^[6]	55.961.318.072	-
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	6.702.843.110	2.591.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	-	6.082.370.342
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	14.447.025.412	12.965.993.283
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	193.333.342	1.476.600.006
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	6.388.347.115	6.388.347.115
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	390.000.000	1.590.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	78.029.753.144	111.616.894.088
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[7]	78.029.753.144	111.616.894.088
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.156.600.000	1.762.200.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	4.980.000.000	5.201.981.200
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	66.100.534.847	125.834.135.148
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy	6.771.344.433	15.895.344.433
- Ngân hàng Quốc tế Quảng Ninh	-	599.914.570
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Quảng Ninh	-	10.066.101.462
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.583.009.700	5.728.759.700
- Ngân hàng VP Bank - CN Quảng Ninh	-	20.200.117.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long ^[8]	34.157.097.983	45.843.897.983
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	22.589.082.731	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	15.348.341.071	16.956.341.071
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	53.184.496.080	42.232.196.080
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Đông Triều	14.547.500.000	6.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí	11.745.800.000	15.939.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Nam Quảng Ninh	20.781.740.080	17.701.740.080
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh	6.109.456.000	1.811.456.000

Vay dài hạn đối tượng khác	72.283.372.025	44.319.124.577
Tại Công ty mẹ	9.954.395.460	15.338.315.460
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	9.194.395.460	14.578.315.460
- Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	-	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	8.058.080.599	6.974.317.484
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	32.522.192.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	21.748.703.966	20.606.491.633
Nợ dài hạn	73.078.679.192	114.456.659.855
Thuê tài chính	11.398.488.185	18.769.857.198
Tại Công ty mẹ	1.042.162.562	1.579.010.946
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	3.989.598.211	5.628.450.925
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	282.600.000	334.400.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	459.913.003	1.432.867.677
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	1.818.267.232	4.668.949.980
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	824.243.436	355.011.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	575.380.000	989.380.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.313.399.204	2.930.260.689
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	49.094.711	51.041.681
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.043.829.826	800.484.300
Nợ dài hạn khác	61.680.191.007	95.686.802.657
Tại Công ty mẹ	55.997.526.839	75.004.138.489
- Nợ lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh ^[9]	55.997.526.839	75.004.138.489
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	5.682.664.168	5.682.664.168
	1.272.791.825.818	805.811.810.511

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn có số dư lớn tại 31/12/2013:

^[1] Hợp đồng tín dụng số 01-12/2012/HĐTD-OCEANBANK_VIGLACERA ngày 18/12/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đại Dương, với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 36 tháng; ân hạn gốc 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; kỳ trả gốc và lãi 3 tháng/ 1 lần;
- Lãi suất vay: lãi suất kỳ đầu tiên là 15,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K,H) và 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm; Toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất tại các khu đất này; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên vay bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 398.863.399.984 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 120.000.000.000 VND.

^[2] Các khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Khu Công nghiệp Tiên Sơn theo 04 hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 02-09/HĐTD-HT ngày 02/10/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu CN Yên Phong giai đoạn 5, giai đoạn 6, diện tích 102,2 ha;

- Thời hạn vay: 54 tháng;
- Lãi suất vay: 10,5% năm, được điều chỉnh 03 tháng/1 lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại Ngân hàng cộng 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ chi phí đền bù, san nền hệ thống điện, cấp thoát nước, đường giao thông công trình phụ trợ gắn liền với diện tích 438.921,4m² đất tại xã Long Châu và Yên Trung huyện Yên Phong - Bắc Ninh;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 45.400.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 4.500.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐTĐ-HT ngày 01/11/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 511.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: kỳ đầu tiên là 15%/ năm, lãi suất các kỳ sau bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ là 5,5%/năm nhưng không vượt quá trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ chi phí tiền sử dụng đất; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, và toàn bộ các công trình kiến trúc trên đất gắn liền với diện tích 390.226 m² đất thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình khu đô thị mới Đặng Xá 2 tại các xã Đặng Xá, Cổ Bi, Phú Thị thuộc huyện Gia Lâm; thành phố Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 195.956.311.191 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 40.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01-2013/HĐTĐDA/NHCT285- HT ngày 01/10/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND ;
- Mục đích vay: dự án đầu tư xây dựng nhà ở công nhân giai đoạn II (Nhà A1) tại lô đất 2A- Khu chung cư dịch vụ khu công nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh ;
- Thời hạn vay: 48 tháng ;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ ;
- Tài sản đảm bảo: được quy định chi tiết tại Hợp đồng bảo đảm ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 3.658.828.870 VND; trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 900.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02-2013/HĐTĐDA/NHCT- HT ngày 12/11/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 118.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5, khu đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất vay: 6% đến hết năm 2013, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất công bố của Ngân hàng Nhà Nước trong từng thời điểm của chương trình hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất NO5 khu Đô thị mới Đặng Xá 2, Gia Lâm, Hà Nội;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 92.558.416.028 VND, chưa đến hạn trả nợ gốc trong năm 2014.

¹³Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh bao gồm 2 hợp đồng sau đây:

Hợp đồng tín dụng số 02/10-HĐ-01/3467 ngày 22/03/2001, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 15 năm;

- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ; lãi suất trong kỳ là 15%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 95.305.940.044 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 38.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342 ngày 28/03/2013 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 165.000.000.000 VND, số giải ngân thực tế đến 31/12/2013 là 9.638.148.050 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Sửa chữa và cải tạo nâng công suất dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 120 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (30/11/2013);
- Lãi suất vay: bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Trạm Hydro và trạm Nitơ; Dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera sau khi hoàn tất quyết toán và bàn giao;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 9.638.148.050 VND. Trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 0 VND.

¹⁴⁾Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTD-Xuân Phương ngày 23/08/2011 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 5 năm kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ với giá trị 440.000.000.000 VND; và Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương, giá trị được xác định tại thời điểm định giá;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 136.300.950.018 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 902.904.116 VND.

¹⁵⁾ Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xưởng phụ kiện sử vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTD với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND);
- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vòi Viglacera) đề xuất khoan nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;
- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2013 là 65.016.116.339 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong năm 2014 là 14.448.024.000 VND.

¹⁶⁾Theo biên bản làm việc ngày 31/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn vay của các hợp đồng tín dụng được trình bày sau đây đã được cơ cấu lại thời gian trả nợ trong vòng 05 năm, tổng nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 18.000.000.000 VND, cụ thể như sau:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/12/HM/NHNT-HN ngày 09/10/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau :

- Hạn mức tín dụng: 83.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2012 - 2013;

- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 1.000.000 cổ phần chuyển nhượng tự do thuộc sở hữu của Công ty Viglacera Thăng Long trị giá 10.000.000.000 VND và Tài sản cố định hữu hình trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 31/12/2013: 29.555.843.777 VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/13/TL/NHNT.HN ngày 01/04/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau :

- Hạn mức tín dụng: 83.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, và Tài sản cố định trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 31/12/2013: 4.513.882.951 VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/13/TL/NHNT.HN ngày 23/09/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau :

- Hạn mức tín dụng: 80.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, và Tài sản cố định trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 31/12/2013: 22.582.714.446 VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/13/TL/NHNT.HN Ngày 12/11/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau :

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, và Tài sản cố định trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư tại ngày 31/12/2013: 17.308.876.898 VND.

^[7]Là khoản vay của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-2012 VIT/HĐTĐTH ngày 13/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn vay: 56 tháng;
- Lãi suất vay: xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Cho vay không có tài sản bảo đảm và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 56.000.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 4.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTĐTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng quy đổi: 14.350.000.000 VND; giải ngân bằng VND hoặc USD theo từng giấy nhận nợ;

CÔNG
 HỖN
 NG KIẾ
 AA
 AN KIẾ

100
 C
 TRAC
 HẬP
 HO.

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất vay: lãi suất thả nổi;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp-liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 880.000.000 VND và 425.000 USD (tương đương với 8.961.125.000 VND). Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 40.000.000 VND và 30.000 USD (tương đương với 632.550.000 VND).

Hợp đồng tín dụng số 03-VIT/HĐTD ngày 26/05/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 39.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nhà máy gạch Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất vay: 14,5%/năm đối với VND; 6,8%/năm đối với USD;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và các máy móc thiết bị đầu tư bổ sung thuộc dự án đầu tư nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 22.361.178.144 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 5.500.000.000 VND.

^[8]Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long:

- Hạn mức tín dụng: 67.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất theo từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013 là 42.532.097.983 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 8.375.000.000 VND.

^[9]Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/01/HĐ-01/3467-BS7 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả ngày 25 hàng tháng trong vòng 06 năm bắt đầu từ năm 2011. Tại ngày 31/12/2013, Công ty Kính Nội Viglacera còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là 89.996.138.489 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 33.998.611.650 VND.

111
ONG
NHIEM
KIẾ
AA
KIẾ

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2013	Lợi nhuận được hưởng của cổ đông thiểu số trong năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long ^[1]	(13.510.272.212)	403.395.524
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	6.681.942.857	338.684.616
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến ^[1]	(3.476.528.577)	(4.291.056.280)
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm ^[1]	(3.480.924.440)	(8.232.387.522)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	7.360.139.153	(1.062.953.607)
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	790.714.277	114.327.910
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	225.060.821	53.356.457
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.603.725.323	(2.192.942.312)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera ^[1]	(9.528.985.453)	(8.154.580.357)
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng ^[1]	(2.179.909.353)	(3.550.666.062)
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	55.499.004.358	5.669.499.816
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	8.440.332.508	987.787.245
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	9.380.599.756	1.140.334.478
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	7.074.436.379	173.692.417
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	6.252.815.605	926.176.828
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	102.100.307.095	34.301.234.582
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội ^[1]	(18.979.859.208)	(2.968.036.001)
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	441.976.102	14.068.709
Công ty Cổ phần Vinafacade	2.999.654.371	311.894.947
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	51.632.374.581	(119.530.023)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều ^[1]	(10.318.321.050)	(6.067.383.417)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.565.975.001	60.403.865
	213.574.257.894	7.855.321.813

^[1]Cổ đông thiểu số phải gánh chịu đối với phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ lợi ích vượt quá số vốn đóng góp của họ. Do không có cam kết nào về sự đảm bảo trách nhiệm gánh chịu từ Công ty mẹ đối với các tổn thất vượt quá số vốn góp của cổ đông thiểu số này.



26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.289.807.930.607	5.428.847.763.318
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản ^[1]	682.248.610.305	1.361.207.533.759
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	617.456.070.475	781.482.448.814
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	803.399.663.195	566.111.311.163
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.315.498.749.923	1.071.918.582.398
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.554.857.267.921	1.429.856.582.304
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	53.390.768.532	55.228.483.100
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	33.084.757.038	11.406.532.450
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	36.193.275.850	32.426.282.756
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	32.657.803.745	26.487.155.606
- Doanh thu bán xăng dầu	62.206.311.894	61.683.417.725
- Doanh thu bán hàng khác	98.814.651.729	31.039.433.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	821.350.315.107	321.301.263.015
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp ^[1]	633.408.550.228	155.170.111.481
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[2]	123.084.711.908	100.034.210.245
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thi công vật liệu xây dựng	4.657.352.434	5.354.869.597
- Dịch vụ du lịch	8.717.146.450	7.124.615.570
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	27.292.039.491	22.469.357.906
- Dịch vụ khác	24.190.514.596	31.148.098.216
Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.402.478.873	49.029.208.515
	6.179.560.724.587	5.799.178.234.848

^[1] Khoản doanh thu từ hoạt động bán, cho thuê Bất động sản, hạ tầng được ghi nhận theo số tiền thực thu từ khách hàng hoặc khách hàng cam kết trả theo tiến độ thanh toán được quy định trong các hợp đồng mua bán Bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng số tiền là 840.133.341.882 VND và Giá vốn hàng bán tương ứng là 503.123.214.896 VND;

^[2] Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	60.418.399.505	60.836.607.789
Giảm giá hàng bán	15.428.619.432	14.781.567.127
Hàng bán bị trả lại	13.121.222.664	27.394.029.413
	88.968.241.601	103.012.204.329

LUU
 CC
 RACH
 ANH
 A
 RACH
 ANH
 A
 ANH

28. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.200.839.689.006	5.326.680.938.825
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	682.248.610.305	1.361.222.533.759
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	590.082.171.687	742.140.869.465
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	757.255.742.872	537.243.594.557
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.300.935.035.305	1.041.148.670.816
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.554.377.455.173	1.427.414.094.734
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	53.333.014.131	55.143.548.741
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	32.735.616.315	11.406.532.450
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	36.193.275.850	32.426.282.756
- Doanh thu từ khai thác, chế biến khoáng sản	32.657.803.745	26.487.155.606
- Doanh thu bán xăng dầu	62.206.311.894	61.683.417.725
- Doanh thu bán hàng khác	98.814.651.729	30.364.238.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ	821.326.273.710	320.455.883.179
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	633.408.550.228	177.651.907.177
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	123.084.711.908	77.537.414.549
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	4.657.352.434	5.354.869.597
- Dịch vụ du lịch	8.717.146.450	7.124.615.570
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	27.292.039.491	22.469.357.906
- Dịch vụ khác	24.166.473.199	30.317.718.380
Doanh thu hợp đồng xây dựng	68.426.520.270	49.029.208.515
	6.090.592.482.986	5.696.166.030.519

1100
NG T
HỆM H
KIỂM T
AS
1100 - T
NG T
HỆM H
KIỂM T
SC
A - TP

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	4.376.718.589.836	4.483.793.579.063
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	619.588.754.836	1.092.998.702.703
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	560.687.648.960	728.016.608.837
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	601.186.650.328	401.846.005.160
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.080.531.664.598	864.407.075.542
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.249.362.090.426	1.204.356.373.483
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	43.938.064.469	44.939.921.255
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	14.082.236.800	11.844.344.767
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	22.990.974.979	19.690.490.885
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	25.756.672.508	18.547.562.346
- Giá vốn bán xăng dầu	61.302.607.368	60.721.640.690
- Giá vốn bán hàng khác	97.291.224.564	36.424.853.395
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	475.048.739.142	185.153.281.556
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	327.930.075.674	106.241.401.427
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	95.256.055.656	30.782.054.919
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thi nghiệm vật liệu XD	3.367.780.090	4.292.173.225
- Giá vốn dịch vụ du lịch	10.011.575.501	9.492.907.261
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	23.144.805.250	18.827.708.885
- Giá vốn dịch vụ khác	15.338.446.971	15.517.035.839
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	59.011.508.547	9.512.776.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.238.099.820	13.872.885.229
	4.921.016.937.345	4.692.332.522.621

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.390.527.454	26.420.625.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	358.212.245	51.982.351.992
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.565.195.961	1.340.261.745
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	65.256.006	963.640.373
Lãi bán hàng trả chậm	34.143.052	1.181.453.762
Chiết khấu thanh toán được hưởng	320.998.476	2.392.354.603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.311.650	135.505.923
	10.735.644.844	84.416.194.198

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	278.321.687.268	360.511.783.923
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	86.331.329.347	11.982.542.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.000.632.152	4.738.754.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.433.062.556	109.079.284
Chi phí tài chính khác	145.161.749	524.593.328
	372.231.873.072	377.866.753.372

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.281.966.646	19.671.571.802
Chi phí nhân công	69.385.650.037	67.310.596.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.659.215.526	5.185.689.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.208.521.761	155.983.406.131
Chi phí khác bằng tiền	86.171.487.551	78.272.869.713
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	10.383.390.825	8.245.467.473
	355.090.232.346	334.669.600.533

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.779.199.121	7.699.199.342
Chi phí nhân công	124.364.420.172	132.135.799.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.850.151.274	20.125.330.504
Dự phòng phải thu khó đòi	23.201.995.527	14.132.201.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.652.236.632	43.209.910.461
Chi phí khác bằng tiền	76.763.184.539	77.777.645.256
Trích quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	7.000.000.000	-
Lợi thế thương mại	930.694.313	-
	330.541.881.578	295.080.086.264

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.746.106.673	10.039.318.522
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	14.378.295.317	18.354.618.552
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	1.315.222.105	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	2.720.643.724	2.594.148.734
Thu từ xử lý công nợ	733.388.825	243.366.673
Tiền bồi thường tài sản gắn liền trên đất tại Dự án Xuân Phương	-	1.677.046.086
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí của Dự án Hoàn Sơn	6.559.967.667	-
Thu nhập do điều chỉnh theo quyết toán Dự án Đại Mỗ	-	19.307.829.885
Giảm tiền thuê đất ^[1]	1.506.293.600	-
Khoản thu của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long liên quan đến hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	5.678.010.000	-
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	10.414.440.833	6.768.745.493
Thu nhập từ miễn giảm lãi tiền vay	5.801.180.424	-
Thu nhập khác	10.841.468.969	12.402.466.879
	62.695.018.137	71.387.540.824

^[1]Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh đang ghi nhận tiền thuê đất năm 2011 và 2012 được giảm vào thu nhập khác căn cứ theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg ngày 23/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	3.804.162.562	7.767.784.440
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư	406.900.720	1.425.265.959
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	14.378.295.317	18.354.618.552
Chi phí bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	1.315.222.105	-
Chi phí di dời Trạm trộn bê tông thương phẩm	1.037.996.276	-
Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định	680.700.869	273.174.512
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	696.454.740	6.491.201.970
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	22.727.273	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, truy thu thuế	4.855.737.213	3.474.885.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	2.602.229.906	1.751.128.936
Chi phí giai đoạn tạm ngừng sản xuất	32.025.586.849	29.408.984.424
Chi phí thuê mặt bằng của Showroom Thiên Thanh	-	2.664.842.644
Chi phí lãi chậm nộp thuế, chậm nộp Bảo hiểm	1.207.400.601	1.311.380.000
Các chi phí liên quan thanh lý hàng tồn kho	17.203.975	149.170.652
Chi phí các dịch vụ khác	7.901.182.949	8.352.781.433
Chi phí khác	4.737.316.420	7.990.869.560
	75.689.117.775	89.416.088.727

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	34.596.178.083	53.887.712.894
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	230.397.698	438.370.670
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	226.876.601	181.681.613
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	702.058.642	501.925.670
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	92.427.164
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	508.660.165	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.113.264.009	1.515.695.152
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	903.232.478	575.024.012
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	161.256.106	77.510.394
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	19.598.293.155	605.207.010
Công ty Cổ phần Vinafacade	242.455.524	147.407.961
	59.282.672.461	58.022.962.540

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.485.094.502	-	160.753.117.691	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.373.138.383.180	(62.137.043.823)	1.702.662.895.864	(34.265.086.295)
Các khoản cho vay	4.282.300.000	-	4.382.300.000	-
Đầu tư dài hạn	8.754.418.993	-	8.697.418.993	-
	1.972.660.196.675	(62.137.043.823)	1.876.495.732.548	(34.265.086.295)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.161.792.433.346	3.001.149.717.972
Phải trả người bán, phải trả khác	1.642.674.696.481	1.852.509.140.462
Chi phí phải trả	1.773.639.642.131	1.535.212.157.371
	6.578.106.771.958	6.388.871.015.805

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

C. T. J.
Y
HỒ HẠNH
M. T. O. A.
S. C.
I. E. M.
K. I.
A.
I. N.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.485.094.502	-	-	586.485.094.502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.306.501.339.357	4.500.000.000	-	1.311.001.339.357
Các khoản cho vay	2.100.000.000	2.182.300.000	-	4.282.300.000
Đầu tư dài hạn	-	8.754.418.993	-	8.754.418.993
Cộng	1.895.086.433.859	15.436.718.993	-	1.910.523.152.852
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.753.117.691	-	-	160.753.117.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.664.977.412.569	3.420.397.000	-	1.668.397.809.569
Các khoản cho vay	2.200.000.000	2.182.300.000	-	4.382.300.000
Đầu tư dài hạn	-	8.697.418.993	-	8.697.418.993
Cộng	1.827.930.530.260	14.300.115.993	-	1.842.230.646.253

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	1.889.000.607.528	1.272.791.825.818	-	3.161.792.433.346
Phải trả người bán, phải trả khác	1.630.225.172.899	12.449.523.582	-	1.642.674.696.481
Chi phí phải trả	1.773.639.642.131	-	-	1.773.639.642.131
	5.292.865.422.558	1.285.241.349.400	-	6.578.106.771.958
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	2.195.337.907.461	805.811.810.511	-	3.001.149.717.972
Phải trả người bán, phải trả khác	1.840.298.779.048	12.210.361.414	-	1.852.509.140.462
Chi phí phải trả	1.535.212.157.371	-	-	1.535.212.157.371
	5.570.848.843.880	818.022.171.925	-	6.388.871.015.805

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG
TẬP
HỢP
CÔNG
TY
VIGLACERA
HÀ
NỘI
TP

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm Kính, sứ, sen vôi, phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Các bộ phận khác		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.739.578.150.458	2.019.575.592.246	2.066.810.345.340	1.559.200.611.095	490.255.505.859	(2.784.827.722.012)	6.090.592.482.986							
Giá vốn của hàng bán	2.327.724.277.189	1.826.166.664.436	1.852.976.483.787	1.264.711.983.227	360.150.329.374	(2.710.712.800.668)	4.921.016.937.345							
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KI	411.853.873.269	193.408.927.810	213.833.861.553	294.488.627.868	130.105.176.485		1.169.575.545.641							
Doanh thu hoạt động tài chính	5.407.411.600	2.225.558.628	8.686.757.952	2.424.941.720	19.820.005.613	(27.829.030.669)	10.735.644.844							
Chi phí tài chính	134.400.649.490	74.023.673.936	75.287.335.146	101.556.616.760	17.671.793.185	(30.708.195.445)	372.231.873.072							
Chi phí bán hàng	27.816.278.400	105.195.087.146	75.850.671.053	124.908.928.063	32.001.229.173	(10.681.961.489)	355.090.232.346							
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.068.998.917	83.237.444.400	45.356.051.667	57.821.249.671	89.487.023.958	(61.359.581.348)	329.611.187.265							930.694.313
Phân bổ lợi thế thương mại	64.328.064.837	2.744.220.923	18.581.149.288	9.498.026.208	1.484.844.596	(33.941.287.715)	62.695.018.137							
Thu nhập khác	59.273.434.822	4.504.248.603	37.300.838.862	7.445.016.871	755.587.011	(33.590.008.394)	75.689.117.775							
Chi phí khác														(11.933.641.681)
Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh														
Tổng lợi nhuận trước thuế	145.029.988.077	(68.581.746.724)	7.306.872.065	14.679.784.431	11.494.393.367		97.519.462.170							
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.823.054.684	2.815.322.651	508.660.165	19.598.293.155	1.537.341.806	(2.092.177.978.481)	59.282.672.461							
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			300.183.775				300.183.775							
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.206.933.393	(71.397.069.375)	6.498.028.125	(4.918.508.724)	9.957.051.561		37.936.605.934							
Tổng chi phí mua TSCĐ	81.203.412.851	5.626.935.929	46.792.589.589	29.236.887.035	13.366.940.970	(327.681.000)	175.899.085.374							
Tài sản bộ phận	6.873.085.368.189	1.766.875.714.960	1.249.667.304.717	1.259.757.390.389	2.153.575.102.728	(2.092.177.978.481)	11.210.782.902.502							
Tài sản không phân bổ							5.884.648.026							
Tổng tài sản	6.873.085.368.189	1.766.875.714.960	1.249.667.304.717	1.259.757.390.389	2.153.575.102.728		11.216.667.550.528							
Nợ phải trả của các bộ phận	6.639.486.027.461	1.686.515.205.000	1.146.824.463.539	1.021.384.684.795	953.820.136.163	(1.646.637.833.931)	9.801.392.683.027							

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay do việc điều chỉnh hồi tố hợp nhất Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tiền	111	97.952.154.774	97.012.272.684
Đầu tư ngắn hạn	121	2.200.000.000	35.513.020.000
Phải thu khách hàng	131	1.443.385.020.485	1.438.752.546.350
Trả trước cho người bán	132	93.193.308.476	92.439.943.678
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	9.129.466.936	18.877.938.560
Các khoản phải thu khác	135	255.857.478.379	273.467.971.208
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(34.265.086.295)	(33.749.943.770)
Hàng tồn kho	141	3.319.360.361.379	3.287.426.998.958
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(11.896.507.918)	(11.185.205.230)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.401.119.054	11.382.285.807
Thuế GTGT được khấu trừ	152	56.756.144.395	54.960.375.093
Tài sản ngắn hạn khác	158	78.155.343.151	76.403.146.839
Tài sản cố định hữu hình	221	2.465.584.718.603	2.312.422.617.811
Tài sản cố định thuê tài chính	224	76.989.947.258	76.947.384.874
Tài sản cố định vô hình	227	124.251.893.610	123.551.893.638
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	853.250.376.719	824.649.031.368
Đầu tư dài hạn khác	258	10.879.718.993	10.669.718.993
Chi phí trả trước dài hạn	261	95.320.765.202	88.077.647.748
Lợi thế thương mại	269	6.576.959.558	-
Vay và nợ ngắn hạn	311	2.195.337.907.461	2.112.158.264.870
Phải trả người bán	312	1.340.076.055.440	1.305.089.625.194
Người mua trả tiền trước	313	59.600.461.217	58.593.842.410
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	745.147.256.453	742.431.319.871
Phải trả người lao động	315	68.448.405.281	63.643.666.364
Chi phí phải trả	316	1.535.212.157.371	1.522.751.523.261
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	500.222.723.608	492.494.056.030
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19.070.973.460	18.863.817.491
Phải trả dài hạn khác	333	12.210.361.414	11.871.529.761
Tổng Cộng Tài sản	270	10.566.553.629.919	10.390.090.091.769



	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
		Phân loại lại VND	VND
Vay và nợ dài hạn	334	805.811.810.511	742.973.122.798
Thặng dư vốn cổ phần	412	3.866.595.086	3.843.645.086
Vốn khác của chủ sở hữu	413	7.100.737.522	6.641.737.522
Quỹ đầu tư phát triển	417	77.649.579.275	72.421.615.269
Quỹ dự phòng tài chính	418	15.392.549.570	14.073.383.593
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	6.653.920.135	6.522.414.661
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(44.741.059.968)	(8.027.606.130)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	214.918.243.706	219.169.181.341
Tổng Cộng Nguồn vốn	440	10.566.553.629.919	10.390.090.091.769
C/ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.598.085.995.690	5.555.482.430.846
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.536.233.345.215)	(4.497.121.872.577)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(717.809.318.654)	(702.303.435.718)
Tiền chi trả lãi vay	04	(351.533.589.323)	(346.405.908.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	272.214.791.238	265.852.463.735
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(458.473.767.688)	(466.089.276.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(221.836.493.124)	(218.672.857.064)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(221.707.442.153)	(221.698.512.153)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.138.724.550)	(15.138.724.550)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.133.961.093	58.116.774.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(199.318.919.203)	(205.327.175.698)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.137.740.983.703	4.104.521.545.148
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.037.226.344.109)	(4.002.102.167.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	83.027.799.758	84.932.538.103
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(338.127.612.569)	(339.067.494.659)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	160.753.117.691	159.813.235.601

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG
CHÍNH
HÀNG KẾ C
AA TRAC
HÂN
HOÀN K
HOA